

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367 Nguyễn Trãi,
MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

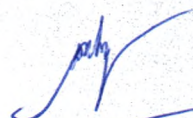
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.214.878.396	219.575.579.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.067.839.769	40.564.104.864
1. Tiền	111		24.067.839.769	40.564.104.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.304.628.741	66.222.733.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.135.257.621	34.720.871.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.589.871.150	31.775.158.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.634.094.271	781.298.114
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.054.594.301)	(1.054.594.301)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		124.130.510.522	103.930.108.712
1. Hàng tồn kho	141		124.130.510.522	103.930.108.712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn			-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.211.899.364	8.358.632.463
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.340.626.371	3.563.540.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.871.272.993	4.795.092.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.046.856.666	125.848.483.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		100.408.569.691	93.214.840.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221		98.433.503.849	91.217.110.307
- Nguyên giá	222		300.885.623.064	289.180.699.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.452.119.215)	(197.963.588.791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.975.065.842	1.997.729.704
- Nguyên giá	228		8.057.764.909	8.057.764.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.082.699.067)	(6.060.035.205)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.418.130.548	2.418.130.548

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.418.130.548	2.418.130.548
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		27.220.156.427	30.215.513.211
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		27.220.156.427	30.215.513.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		395.261.735.062	345.424.063.725
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		139.867.969.667	104.568.735.717
I. Nợ ngắn hạn	310		139.867.969.667	104.568.735.717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.821.147.842	28.534.924.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.927.834.427	1.940.919.537
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		13.113.056.934	15.240.981.474
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.121.422.655	8.065.664.348
5. Phải trả người lao động	315		19.177.235.754	38.343.369.723
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.777.650.644	561.441.445
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		58.330.195.739	181.005.840
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			4.318.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.599.425.672	7.382.428.781
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.393.765.395	240.855.328.008
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			93.250.277.906
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		161.095.063.395	53.306.348.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		143.741.345.578	340.988.541
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.353.717.817	52.965.359.561
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		395.261.735.062	345.424.063.725

Người lập biểu



Trần Mạnh Hùng

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN DIỆU LÊ

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



DS. LÊ VIỆT HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141.551.866.666	125.689.140.558	141.551.866.666	125.689.140.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.943.699.284	20.678.292	2.943.699.284	20.678.292
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.608.167.382	125.668.462.266	138.608.167.382	125.668.462.266
4. Giá vốn hàng bán	11		77.518.953.489	70.994.629.270	77.518.953.489	70.994.629.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.089.213.893	54.673.832.996	61.089.213.893	54.673.832.996
6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		9.671.768	1.204.085.948	9.671.768	1.204.085.948
8. Chi phí tài chính	23		436.430.846	-	436.430.846	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		436.430.845	-	436.430.845	-
9. Chi phí bán hàng	25		16.553.742.306	14.794.863.823	16.553.742.306	14.794.863.823
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.422.900.459	13.373.384.600	15.422.900.459	13.373.384.600
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.685.812.050	27.709.670.521	28.685.812.050	27.709.670.521
12. Thu nhập khác	31		46.485.996	664.545.455	46.485.996	664.545.455
13. Chi phí khác	32		76.400.775	-	76.400.775	-
14. Lợi nhuận khác	40		(29.914.779)	664.545.455	(29.914.779)	664.545.455
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.655.897.271	28.374.215.976	28.655.897.271	28.374.215.976
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.731.179.454	5.674.843.195	5.731.179.454	5.674.843.195
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.924.717.817	22.699.372.781	22.924.717.817	22.699.372.781
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.859	1.841	1.859	1.841
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.859	1.841	1.859	1.841

Người lập biểu

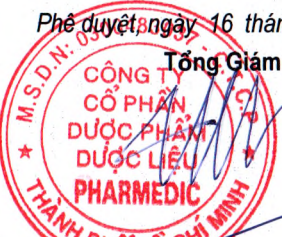

Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng


NGUYỄN DIỆU LÊ

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc


ĐS. LÊ VIỆT HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.655.897.271	28.374.215.976
2. Điều chỉnh cho các khoản :			4.947.625.132	949.615.503
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.511.194.286	2.678.608.905
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(1.728.993.402)
Chi phí lãi vay	06		436.430.846	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.603.522.403	29.323.831.479
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(23.158.075.785)	11.520.668.149
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.200.401.810)	(23.979.161.560)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.655.752.281)	(8.613.348.733)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.110.252.324	(2.735.802.414)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(436.430.846)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.559.671.718)	(6.579.568.447)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.169.283.539)	(10.582.117.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44.465.841.252)	(11.645.498.821)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.035.658.690)	(2.511.159.825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	664.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(111.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			140.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3.603.738.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.035.658.690)	30.757.123.985
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.330.195.739	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(181.005.840)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.143.955.052)	(49.353.652.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.005.234.847	(49.353.652.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.503.734.905	(30.242.027.136)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.564.104.864	60.084.311.574
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		44.067.839.769	29.842.284.438

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Phu lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	-	93.250.277.906	102.062.842.363	289.611.822.269
Lợi nhuận tăng năm trước					82.304.932.561	82.304.932.561
Giảm trong năm trước					(131.061.426.822)	(131.061.426.822)
+ Trích lập các quỹ					(22.168.965.058)	(22.168.965.058)
+ Chia cổ tức				-	(108.892.461.764)	(108.892.461.764)
+ Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	-	93.250.277.906	53.306.348.102	240.855.328.008
Lợi nhuận tăng năm nay				(93.250.277.906)	22.924.717.817	(70.325.560.089)
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh					22.924.717.817	22.924.717.817
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận				-	-	-
Cổ phiếu thưởng				-	-	-
Giảm trong năm nay			-	-	84.863.997.476	84.863.997.476
+ Trích lập các quỹ					(8.386.280.430)	(8.386.280.430)
+ Chia cổ tức					-	-
+ Giảm khác			-		-	-
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	-	-	161.095.063.395	255.393.765.395

Người lập biểu

Kế toán trưởng

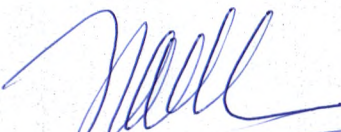
TP HCM ngày 16 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



DS. LÊ VIỆT HÙNG


Trần Mạnh Hùng


NGUYỄN DIỆU LÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xi nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09/12/1997 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04/6/2024 để thay đổi người đại diện Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000VNĐ, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại Ngày 31/12/2025		Tại Ngày 01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn - Đại diện vốn Nhà	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Nhà nước				
Các cổ đông khác	<u>52.782.640.000</u>	<u>56,56</u>	<u>52.782.640.000</u>	<u>56,56</u>
Cộng	93.325.730.000	100	93.325.730.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Liên doanh, liên kết với các cá nhân ở trong và ngoài nước

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.

Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Doanh thu năm nay tăng 10,30% so với năm trước do giá bán các mặt hàng tăng, tuy nhiên doanh thu hoạt động tài chính giảm đáng kể so với năm trước do Công ty đã tắt toán các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Ngoài ra, Công ty mở rộng quy mô kinh doanh (mở chi nhánh hoạt động tại Hà Nội) nên bước đầu chi phí hoạt động tăng so với năm trước. Từ các yếu tố trên đã dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng 0,99% so với năm trước.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 Công ty có 516 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 535 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

Theo đó bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27 tháng 10 năm 2015 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Máy móc và thiết bị	06-10
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả người lao động và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cho người lao động phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động về tiền công, tiền thưởng và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động. Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ (-) tổng chi phí chưa có lương.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thực phẩm chức năng, mỹ phẩm,...)

và doanh thu bán thành phẩm thuốc các loại:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ tì giá hối đoái.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông lân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính tổng hợp và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		517.395.619		562.362.624
Tiền gửi ngân hàng		23.550.444.150		40.001.742.240
Trong đó : Tiền gửi USD	1.545,28	40.762.577	1.548,58	40.846.895
Tiền gửi EURO				
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000		-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	20.000.000.000	-			
Cộng	44.067.839.769	40.564.104.864			
-					
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
(Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng)	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
	500.000.000	500.000.000			
Cộng	500.000.000	500.000.000			
-					
3. Các khoản phải thu khách hàng					
	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	48.135.257.621	34.720.871.572			
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	-	-			
Cộng	48.135.257.621	34.720.871.572			
-					
4. Các khoản trả trước cho người bán					
	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	4.274.835.375	3.527.687.775			
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	19.070.332.159	15.509.085.402			
Ứng trước cho hoạt động khác	18.244.703.616	12.738.385.354			
Cộng	41.589.871.150	31.775.158.531			
-					
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu					
Phải thu khác	2.632.409.339	779.613.182			
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 30/6	1.684.932	1.684.932			
Cộng	2.634.094.271	781.298.114			
-					
6. Hàng tồn kho					
	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Nguyên liệu, vật liệu	57.982.613.558	44.716.722.244			
Công cụ, dụng cụ	687.319.418	687.319.418			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.555.196.935	-			
Thành phẩm	59.304.550.550	57.463.146.581			
Hàng hoá	600.830.061	1.062.920.469			
Cộng	124.130.510.522	103.930.108.712			
-					
-					
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	33.321.724.375	221.326.508.533	21.312.809.053	13.219.657.137	289.180.699.098
Tăng trong kỳ	-	11.704.923.966	-	-	11.704.923.966
Mua mới		11.704.923.966			11.704.923.966
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	33.321.724.375	233.031.432.499	21.312.809.053	13.219.657.137	300.885.623.064
Giá trị hao mòn					

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số đầu năm	29.962.748.343	144.964.471.352	18.222.972.704	4.813.396.392	197.963.588.791
Tăng trong kỳ	157.986.848	3.681.027.544	270.915.744	378.600.288	4.488.530.424
Khấu hao trong kỳ	157.986.848	3.681.027.544	270.915.744	378.600.288	4.488.530.424
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	30.120.735.191	148.645.498.896	18.493.888.448	5.191.996.680	202.452.119.215
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.358.976.032	76.362.037.181	3.089.836.349	8.406.260.745	91.217.110.307
Số cuối kỳ	3.200.989.184	84.385.933.603	2.818.920.605	8.027.660.457	98.433.503.849
Trong đó,					-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 147.926.646.477 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	3.849.899.609	1.291.759.533	8.057.764.909
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.849.899.609	1.291.759.533	8.057.764.909
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	933.153.840	3.837.899.609	1.288.981.756	6.060.035.205
Tăng trong kỳ	14.580.529	6.000.000	2.083.333	22.663.862
Khấu hao trong kỳ	14.580.529	6.000.000	2.083.333	22.663.862
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	947.734.369	3.843.899.609	1.291.065.089	6.082.699.067
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.982.951.927	12.000.000	2.777.777	1.997.729.704
Số cuối kỳ	1.968.371.398	6.000.000	694.444	1.975.065.842

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 4.988.325.809 đồng

9. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm các loại	-	-
Công cụ dụng cụ và khác	2.340.626.371	3.563.540.430
Cộng	2.340.626.371	3.563.540.430

10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Sửa chữa tài sản cố định và CCDC	27.220.156.427	30.215.513.211
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	27.220.156.427	30.215.513.211

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	-	-
--	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh	Tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	181.005.840	58.330.195.739	(181.005.840)	58.330.195.739
Cộng	181.005.840	58.330.195.739	(181.005.840)	58.330.195.739

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	32.028.466.437	24.779.214.999
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	2.450.000.521	2.450.000.521
Mua vật dụng khác cho sản xuất	342.680.884	1.305.709.049
Cộng	34.821.147.842	28.534.924.569

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	1.927.834.427	1.940.919.537
Khách hàng trả trước tiền khác	-	-
Cộng	1.927.834.427	1.940.919.537

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	13.113.056.934	15.240.981.474

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	27.497.500	27.497.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.559.671.718	5.731.179.454	7.559.671.718	5.731.179.454
Thuế thu nhập cá nhân	505.670.070	2.228.254.420	2.344.002.409	389.922.081
Thuế tài nguyên	322.560	1.139.040	1.140.480	321.120
Thuế môn bài	-	6.500.000	6.500.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí & nộp khác	-	70.000.000	70.000.000	-
Cộng	8.065.664.348	8.064.570.414	10.008.812.107	6.121.422.655

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	308.735.519	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.153.000.000	351.000.000
Cổ tức phải trả	13.113.056.934	15.240.981.474
Chi phí bán hàng	306.935.125	198.864.502
Phải trả khác	8.980.000	11.576.943
Cộng	14.890.707.578	15.802.422.919

17. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	6.972.362.656	4.325.739.884	(5.710.482.900)	5.587.619.640
Quỹ phúc lợi	(547.627.486)	2.017.345.279	(2.716.897.000)	(1.247.179.207)
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	957.693.611	1.444.494.128	(2.143.202.500)	258.985.239
Cộng	7.382.428.781	7.787.579.291	(10.570.582.400)	4.599.425.672

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính**18. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm		
Số dư đầu năm		53.306.348.102
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ		22.924.717.817
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối		93.250.277.906
Giảm trong kỳ, gồm :		8.386.280.430
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	8.386.280.430	
- Từ lợi nhuận năm 2025	2.815.280.430	
- Từ lợi nhuận năm 2026	5.571.000.000	
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/3/2026	-	161.095.063.395

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
Tổng doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hoá	718.439.040	2.213.706.120
- Doanh thu thành phẩm	140.833.427.626	123.475.434.438
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	141.551.866.666	125.689.140.558

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	9.235.080	-
- Thành phẩm bán bị trả lại	2.934.464.204	20.678.292
Cộng	2.943.699.284	20.678.292

3. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hoá	709.203.960	2.213.706.120
- Doanh thu thành phẩm	137.898.963.422	123.454.756.146
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	138.608.167.382	125.668.462.266

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính**4. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hóa đã bán

Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
462.090.408	1.502.929.413
77.056.863.081	69.491.699.857
77.518.953.489	70.994.629.270

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
	1.192.183.869
9.671.112	11.902.079
656	-
9.671.768	1.204.085.948

6. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Cộng

Năm nay	Năm trước
436.430.845	-
436.430.845	-

7. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

*Chi phí tiền lương**Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN**Chi phí ăn giữa ca*

Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
9.944.884.625	9.758.886.966
8.852.054.072	8.631.145.670
762.531.593	890.289.796
330.298.960	237.451.500
675.368.063	317.744.441
50.376.494	259.890.721
501.531.071	555.097.580
5.381.582.053	3.903.244.115
16.553.742.306	14.794.863.823

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

*Chi phí tiền lương**Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN**Chi phí ăn giữa ca*

Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
10.310.388.415	10.142.287.429
9.589.725.246	9.350.407.811
549.154.873	649.186.618
171.508.296	142.693.000
1.707.940.414	179.438.015
290.205.716	73.088.565
	6.500.000
1.344.584.882	1.070.309.696
1.769.781.032	1.901.760.895
15.422.900.459	13.373.384.600

9. Thu nhập khác

Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý

Nhượng bán nguyên phụ liệu

Năm nay	Năm trước
	664.545.455
4.500.800	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tiền khách hàng trả thừa		
Bán phế liệu và hướng dẫn sinh viên thực tập	41.985.196	
Cộng	46.485.996	664.545.455
10. Chi phí khác	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	3.920.868	-
Phạt vi phạm hành chính và khác	72.479.907	-
Cộng	76.400.775	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.655.897.271	28.374.215.976
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	28.655.897.271	28.374.215.976
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	5.731.179.454	5.674.843.195
	-	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.924.717.817	22.699.372.781
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.924.717.817	22.699.372.781
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.859	1.841
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.641.566.385	56.329.220.716
Chi phí nhân công	43.701.911.992	38.805.154.106
Chi phí tiền lương	37.052.363.252	33.734.380.365
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	4.820.075.484	3.995.026.241
Chi phí ăn giữa ca	1.829.473.256	1.075.747.500
Chi phí công cụ và dụng cụ	9.014.778.055	441.216.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.183.889.218	2.678.608.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.698.191.830	4.974.365.748
Chi phí bằng tiền khác	9.744.022.667	6.344.213.397
Cộng	131.984.360.147	109.572.779.525
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng		
	Năm nay	Năm trước
	(25.000.000.000)	(133.000.000.000)
Cộng	(25.000.000.000)	(133.000.000.000)
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1 Mỗi liên hệ với các bên liên quan		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%
2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2026

Thuyết minh báo cáo tài chính

(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Giao dịch với các bên liên quan

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Số dư đầu năm	9.451.611.493	15.034.969.582
Bán các thành phẩm	13.221.204.258	9.965.511.302
Tiền bán thành phẩm đã thu	14.055.675.524	19.635.878.834
Số dư cuối kỳ	8.617.140.227	5.364.602.050

CN HÀ NỘI

Số dư đầu năm	1.591.544.539	2.366.944.147
Bán các thành phẩm	1.445.879.825	1.052.135.181
Tiền bán thành phẩm đã thu	1.932.490.519	3.109.476.356
Số dư cuối kỳ	1.104.933.845	309.602.972

CN ĐÀ NẴNG

Số dư đầu năm		1.356.781.913
Bán các thành phẩm	1.822.335.397	1.098.616.023
Tiền bán thành phẩm đã thu	1.152.797.782	1.962.249.167
Số dư cuối kỳ	669.537.615	493.148.769

CN NHA TRANG

Số dư đầu năm	52.944.346	1.117.719.605
Bán các thành phẩm	693.495.261	74.912.313
Tiền bán thành phẩm đã thu	307.039.204	1.117.719.605
Số dư cuối kỳ	439.400.403	74.912.313

CN CẦN THƠ

Số dư đầu năm	-	-
Bán các thành phẩm	-	-
Tiền bán thành phẩm đã thu	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC

Số dư đầu năm	-	-
Ứng trước tiền mua nguyên liệu hàng hóa		
Thu hoàn tiền ứng trước nguyên liệu và hàng hóa		
Số dư cuối kỳ	-	-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

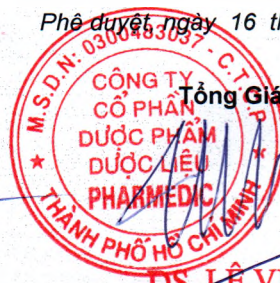
Phê duyệt ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

**ĐS. LÊ VIỆT HÙNG**